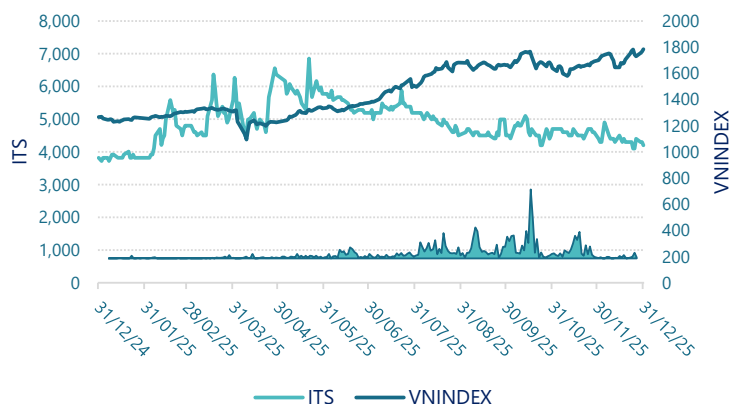


CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	4,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,854
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,721
SL cổ phiếu LH	26,459,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,095
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
P/E	25.2
EPS	167

DT thuần

Q4/25

736

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 295 | 67.0%

YoY: ▼ 140 | -15.9%

LN sau thuế

Q4/25

2.80

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.75 | 5494%

YoY: ▲ 0.51 | 22.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

3.6%

+/- YoY: ▼ 1.3%

DT thuần

2025

2,048

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 93.0 | 4.8%

LN sau thuế

2025

4.24

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.64 | 17.8%

ROE

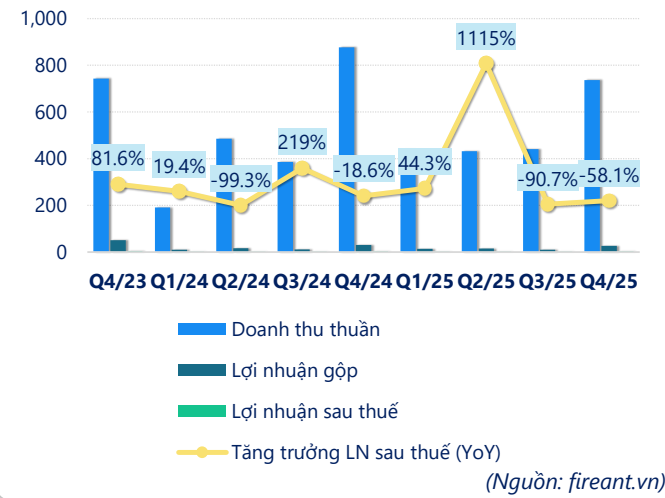
2025

1.5%

+/- YoY: ▲ 0.2%

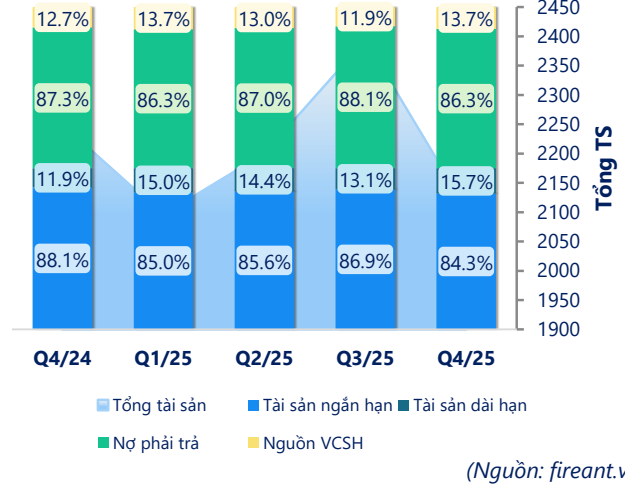
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

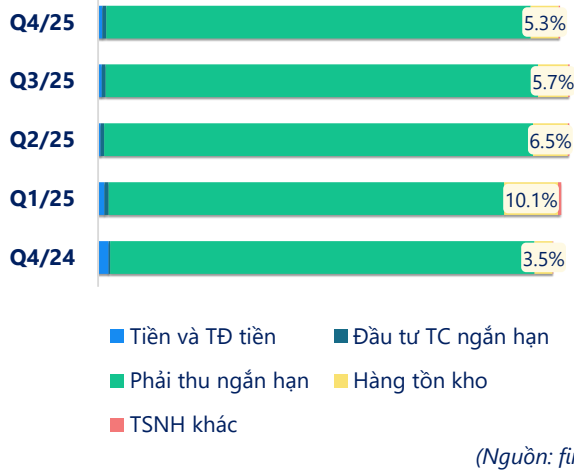


Cơ cấu Tổng tài sản

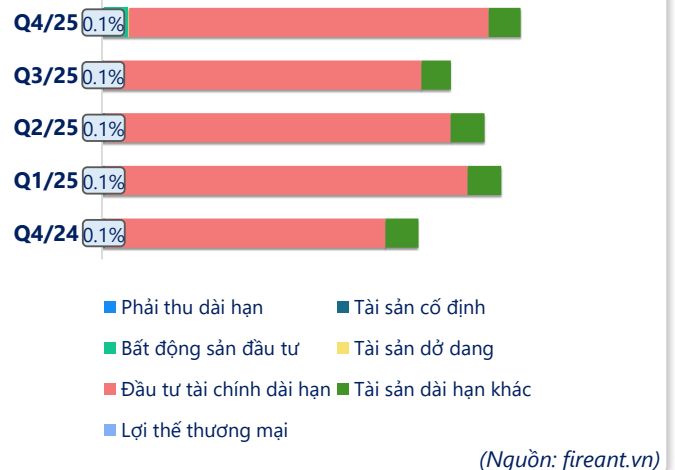
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

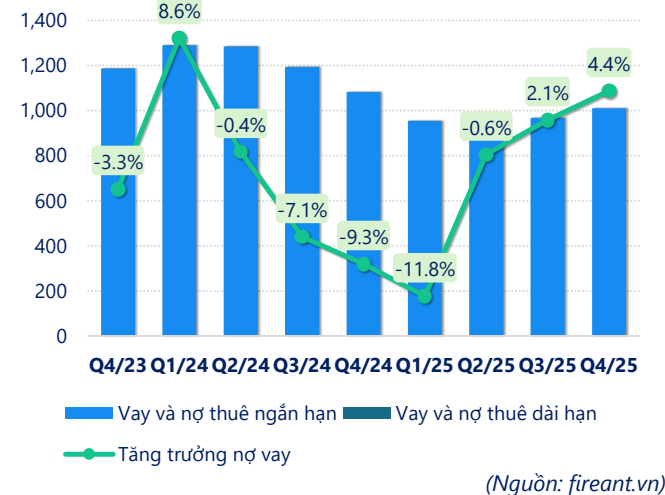


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



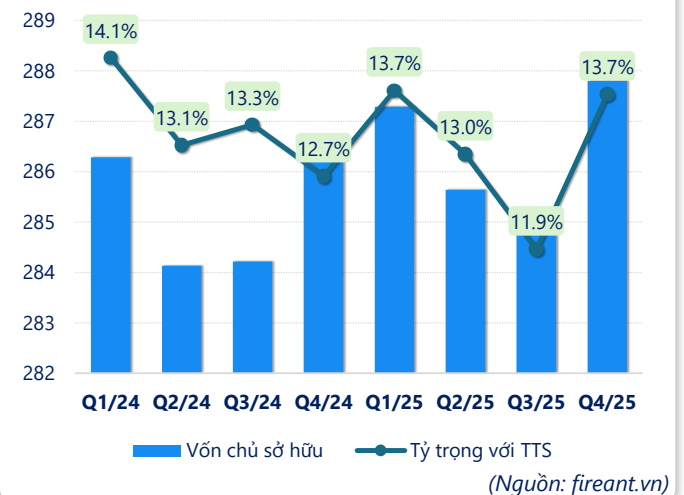
tỷ VNĐ

Nợ vay

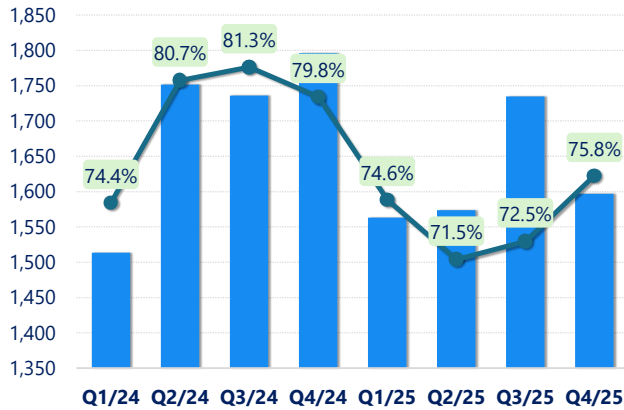


tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



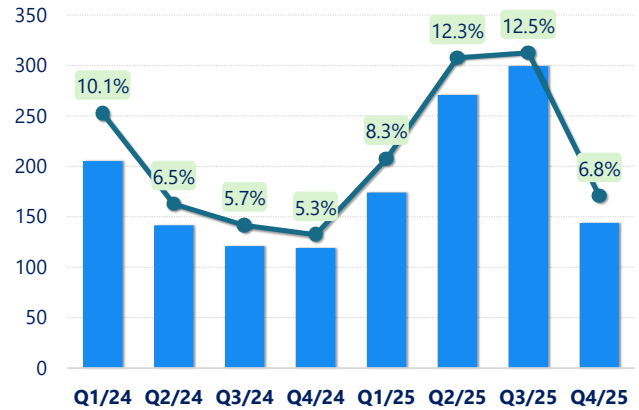
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

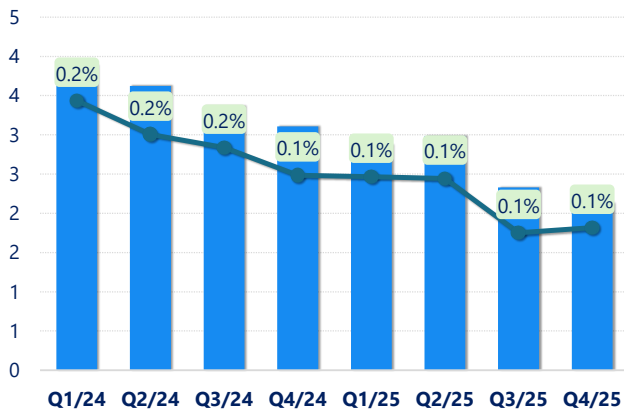
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

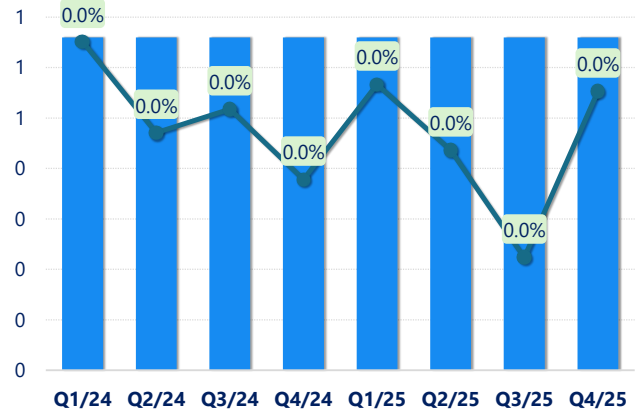
tỷ VNĐ

Tài sản cố định


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

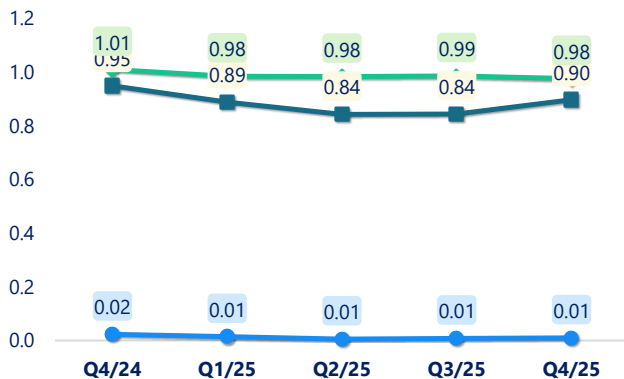
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


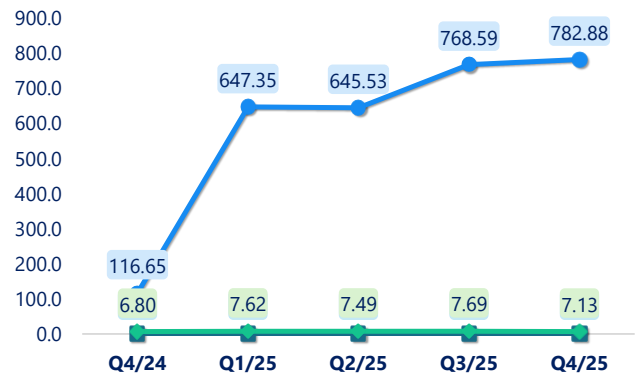
Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	2,250	2,096	2,200	2,394	2,106
Tài sản ngắn hạn	1,982	1,781	1,884	2,080	1,775
Tiền và tương đương tiền	45.2	25.6	10.0	16.6	17.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	15.3	15.6	16.0	16.0
Phải thu ngắn hạn	1,796	1,563	1,574	1,735	1,597
Hàng tồn kho	119	174	271	299	144
Tài sản ngắn hạn khác	6.30	2.87	13.3	12.9	0.47
Tài sản dài hạn	268	315	317	314	332
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	3.11	2.87	2.99	2.33	2.13
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	18.9
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66
Đầu tư tài chính dài hạn	236	285	285	285	285
Tài sản dài hạn khác	27.8	26.4	27.9	26.6	25.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,963	1,808	1,915	2,109	1,819
Nợ ngắn hạn	1,963	1,808	1,915	2,109	1,819
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,081	953	947	967	1,010
Phải trả người bán ngắn hạn	423	314	394	428	415
Nợ dài hạn	0.24	0.11	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0.24	0.11	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	287	287	286	285	288
Vốn chủ sở hữu	287	287	286	285	288
Vốn điều lệ	265	265	265	265	265
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)